

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023



NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 7
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 36

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 12 năm 2022.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Phúc Long	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Văn Châu	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Hồ Ngọc Hải	Ủy viên Hội đồng quản trị
Bà Đào Thị Thanh	Ủy viên Hội đồng quản trị
Ông Nguyễn Việt Việt	Ủy viên Hội đồng quản trị

Ban Giám đốc

Ông Hồ Ngọc Hải	Quyền Tổng giám đốc
Bà Đào Thị Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Quân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Trưởng ban Kiểm soát
Bà Hồ Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm soát
Ông Trần Xuân Đại Thắng	Thành viên Ban Kiểm soát

Kế toán tài chính

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng
Trụ sở đăng ký	Tầng 8, tháp B Toà nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, phường Mỹ Đình 1, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng long (“Công ty”) phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/03/2023, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG
Tầng 8, tháp B Toà nhà Sông Đà, P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm, báo cáo này đã phản ánh trung và thực hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/03/2023, kết quả kinh doanh hợp nhất, lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Đại diện pháp luật
Nguyễn Phúc Long
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

ĐVT: Đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.572.212.151.805	1.439.075.442.708
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	405.751.660.194	441.718.161.574
111	1. Tiền		297.751.660.194	333.718.161.574
112	2. Các khoản tương đương tiền		108.000.000.000	108.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		563.788.566.890	513.855.385.138
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.02	65.356.009.005	28.983.168.390
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.03	320.871.735.075	277.532.735.705
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	V.04	120.300.000.000	125.800.000.000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.05	57.260.822.810	81.539.481.043
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)			
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	578.883.075.161	478.338.192.948
141	1. Hàng tồn kho		578.883.075.161	478.338.192.948
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		23.788.849.560	5.163.703.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	1.266.157.824	1.106.996.201
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.500.162.799	4.034.177.911
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	22.528.937	22.528.936
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.664.136.400.693	2.876.647.064.655
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.570.919.876.111	1.725.328.102.528
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.02	2.382.184.000	2.382.184.000
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn	V.03	943.774.277.967	1.038.732.504.384
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn	V.04	17.451.066.687	17.451.066.687
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.05	607.312.347.457	666.762.347.457
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		72.330.659.194	73.803.624.030
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	72.330.659.194	73.803.624.030
222	- Nguyên giá		119.089.411.050	118.070.943.599
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(46.758.751.856)	(44.267.319.569)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09		
228	- Nguyên giá		445.790.000	445.790.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(445.790.000)	(445.790.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10		
231	- Nguyên giá		38.425.986.090	38.425.986.090
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(38.425.986.090)	(38.425.986.090)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	160.644.326.689	127.917.554.540
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		91.917.801.203	91.917.801.203
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		68.726.525.486	35.999.753.337
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	849.921.350.185	938.042.968.817
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		839.768.658.419	927.890.277.051
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		10.233.779.231	10.233.779.231
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(81.087.465)	(81.087.465)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.12		
260	VI. Tài sản dài hạn khác		10.320.188.514	11.554.814.740
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	10.320.188.514	11.554.814.740
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại	V.13		
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.236.348.552.498	4.315.722.507.363

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.674.558.676.526	1.815.272.183.349
310	I. Nợ ngắn hạn		884.922.970.995	910.118.888.317
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.14	56.961.249.604	111.506.720.372
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.15	22.383.506.181	20.995.485.924
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.16	57.672.843.987	75.297.065.989
314	4. Phải trả người lao động		2.814.748.886	4.735.635.735
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.17	183.857.310.243	184.396.818.345
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.18	69.587.961.226	50.216.710.222
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.19	485.258.400.623	456.583.501.485
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.20		
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		6.386.950.245	6.386.950.245
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		789.635.705.531	905.153.295.032
331	1. Phải trả người bán dài hạn	V.14	1.349.311.948	1.349.311.948
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn	V.15	237.467.252.884	302.001.978.873
333	3. Chi phí phải trả dài hạn	V.17	293.203.661	293.203.661
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	V.18	330.445.937.038	401.428.800.550
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.19	80.000.000	80.000.000
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.20	220.000.000.000	200.000.000.000
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ 1 NĂM 2023

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.561.789.875.972	2.500.450.324.014
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.21	2.561.789.875.972	2.500.450.324.014
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.760.064.850.000	1.760.064.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.760.064.850.000	1.760.064.850.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		15.000.000.000	15.000.000.000
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		7.150.700.951	7.150.700.951
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.065.033.362	1.065.033.362
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		358.515.831.588	298.719.401.934
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		298.719.401.934	71.497.186.516
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59.796.429.654	227.222.215.418
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		419.993.460.071	418.450.337.767
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.236.348.552.498	4.315.722.507.363

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán Trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2023

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	248.856.794.092	224.676.961.855	248.856.794.092	224.676.961.855
2. Các khoản giảm trừ	02	22	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	248.856.794.092	224.676.961.855	248.856.794.092	224.676.961.855
4. Giá vốn hàng bán	11	24	210.906.138.946	177.440.182.977	210.906.138.946	177.440.182.977
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	24	37.950.655.146	47.236.778.878	37.950.655.146	47.236.778.878
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	46.574.941.624	71.077.634.714	46.574.941.624	71.077.634.714
7. Chi phí tài chính	22	26	1.346.377.766	7.843.814.148	1.346.377.766	7.843.814.148
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	26	1.346.377.766	7.843.814.148	1.346.377.766	7.843.814.148
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24	27	78.381.366	6.531.860.587	78.381.366	6.531.860.587
9. Chi phí bán hàng	25	27	836.302.660	3.825.734.522	836.302.660	3.825.734.522
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	4.891.723.686	4.298.624.729	4.891.723.686	4.298.624.729
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	27	77.529.574.024	108.878.100.780	77.529.574.024	108.878.100.780
12. Thu nhập khác	31	28	50.215.559	113.632.577	50.215.559	113.632.577
13. Chi phí khác	32	29	728.997.565	1.114.527.620	728.997.565	1.114.527.620
14. Lợi nhuận khác	40	30	(678.782.006)	(1.000.895.043)	(678.782.006)	(1.000.895.043)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	30	76.850.792.018	107.877.205.737	76.850.792.018	107.877.205.737
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	15.511.240.062	43.340.086.156	15.511.240.062	43.340.086.156
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	30	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	30	61.339.551.956	64.537.119.581	61.339.551.956	64.537.119.581
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	30	59.796.429.654	48.768.222.577	59.796.429.654	48.768.222.577
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62	30	1.543.122.302	15.768.897.004	1.543.122.302	15.768.897.004
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	349	375	349	375



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Phúc Long
Chủ tịch HĐQT
Đại diện Pháp luật

Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu
Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 1 Năm 2023

Mã số	Chỉ tiêu	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		76.850.792.018	107.877.205.737
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(42.737.131.571)	87.153.752.845
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư		2.491.432.287	2.308.853.294
03	- Các khoản dự phòng		-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(61.395.637.008)	82.865.237.807
06	- Chi phí lãi vay		16.167.073.150	1.979.661.744
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		34.113.660.447	195.030.958.582
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		467.323.817.149	(455.122.411.441)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(100.544.882.213)	-163.987.626.957
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kê lãi			
11	vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(256.541.353.340)	329.199.783.994
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		1.075.464.603	897.161.439
14	- Tiền lãi vay đã trả		(16.162.716.986)	(4.369.522.889)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(10.803.137.743)	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(12.624.637.167)	15.000.000.000
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		105.836.214.750	(83.351.657.272)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn		(33.745.239.600)	(22.624.516.726)
22	2. Tiền thu từ nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		-	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác		(1.504.050.606.579)	(1.019.853.579.833)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác		1.135.763.555.534	806.666.523.824
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(377.670.340.299)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		88.200.000.000	815.058.400.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		152.029.574.515	13.427.943.007
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(161.802.716.130)	215.004.429.973
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ			
33	3. Tiền thu từ đi vay	VII.01	50.000.000.000	
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	VII.02	(30.000.000.000)	(30.000.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		20.000.000.000	(30.000.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(35.966.501.380)	131.622.772.701
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		441.718.161.574	540.209.575.634
61	Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		405.751.660.194	671.832.348.335



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán Trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2023

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư Thăng Long hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0101164614. Đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 7 năm 2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà nội cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 29 ngày 07 tháng 12 năm 2022.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, đầu tư bất động sản, đầu tư tài chính

Hoạt động đầu tư kinh doanh BĐS của TIG bao gồm các hoạt động đầu tư, kinh doanh khai thác các sản phẩm BĐS để bán, cho thuê và BĐS du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao ngoài trời.

TIG phân phối độc quyền các sản phẩm hàng gia dụng Hyundai trên toàn lãnh thổ Việt Nam, hướng tới lắp ráp sản phẩm tại Việt Nam tất cả các sản phẩm điện tử, điện gia dụng và dân dụng thương hiệu Hyundai. TIG hiện đang sở hữu độc quyền thương quyền, thương hiệu Hyundai Electronics tại Việt Nam.

Ngoài ra, TIG hoạt động kinh doanh phân phối VLXD cho các dự án công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng giao thông... và một số hoạt động xây dựng, du lịch, thương mại, dịch vụ và truyền thông khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

Trong kỳ báo cáo, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Các công ty con của công ty tính tại thời điểm 31/03/2023

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ	Hà Nội	60%	60%	Dịch vụ lưu trú; Bất động sản....
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 1	Quảng Trị	60%	60%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...
Công ty CP Điện Gió Thăng Long – Hướng Sơn 2	Quảng Trị	60%	60%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật, sản xuất điện ...

6.2 Các công ty liên kết tại thời điểm 31/03/2023

Công ty	Nơi thành lập	Tỉ lệ sở hữu	Tỉ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Thời Báo CK Việt Nam.	Hà Nội	26%	26%	Công thông tin điện tử, quảng cáo...
Công ty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	Hà Nội	45%	45%	Lắp ráp, phân phối hàng điện tử
Công ty CP Đầu tư BĐS Hà Thành	Hà Nội	45%	45%	Đầu tư xây dựng
Công ty CP Đầu tư HDE Holding	Hà Nội	27,5%	27,5%	Đầu tư xây dựng, kinh doanh Bất động sản
Công ty CP Đầu tư tòa nhà công nghệ xanh TIG-HDE	Hà Nội	43,92%	43,92%	Đầu tư BĐS, thi công xây dựng và kinh doanh VLXD
Công ty cổ phần Đầu tư PT Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam	Hà Nội	45,71%	45,71%	Thương mại, thi công xây dựng.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

II NIÊN ĐỘ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của Công ty con do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính riêng của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán đi khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và các tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

VI CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính – “ Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính”.

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế; Tỷ giá ghi sổ kế toán

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại bảng.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính..

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

5.1 Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết

Cho mục đích báo cáo tài chính này, các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan.

Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

5.2 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán do công ty nắm giữ cho mục đích kinh doanh tức là mua để bán lại. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí

liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán hiện có vượt quá giá trị ghi sổ khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

5.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

5.4 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

5.5 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá khoản đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù đắp cho các khoản lỗ trước đó đã được trích lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị của chúng trong điều kiện giả định không có khoản dự phòng nào được trích lập.

6 Nguyên tắc kế toán Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7/12/2009.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

7 Nguyên tắc kế toán Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8 Nguyên tắc kế toán Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư (BĐSDT) được ghi nhận là tài sản phải thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai; và
- Nguyên giá phải được xác định một cách đáng tin cậy.

BĐSDT không bao gồm bất động sản mua về để bán trong kỳ hoạt động kinh doanh bình thường hoặc xây dựng để bán trong tương lai gần, bất động sản chủ sở hữu sử dụng, bất động sản trong quá trình xây dựng chưa hoàn thành với mục đích để sử dụng trong tương lai dưới dạng BĐSĐT.

Nguyên giá của BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà doanh nghiệp bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó. Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

BĐSDT cho thuê hoạt động được trích khấu hao và ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong kỳ (kể cả trong thời gian ngừng cho thuê). Công ty dựa vào các bất động sản chủ sở hữu sử dụng cùng loại để ước tính thời gian trích khấu hao và xác định phương pháp khấu hao của BĐSĐT.

BĐSDT nắm giữ chờ tăng giá Công ty không trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán (tương tự như việc lập dự phòng đối với hàng hóa bất động sản).

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp sau:

- BĐSĐT chuyển thành bất động sản chủ sở hữu sử dụng khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này;
- BĐSĐT chuyển thành hàng tồn kho khi chủ sở hữu bắt đầu triển khai cho mục đích bán;
- Bất động sản chủ sở hữu sử dụng chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu kết thúc sử dụng tài sản đó và khi bên khác thuê hoạt động;
- Hàng tồn kho chuyển thành BĐSĐT khi chủ sở hữu bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động;
- Bất động sản xây dựng chuyển thành BĐSĐT khi kết thúc giai đoạn xây dựng, bàn giao đưa vào đầu tư.

10 Nguyên tắc kế toán các khoản Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ; Chi phí bảo hiểm..
- Chi phí sửa chữa thiết bị khai thác; Các chi phí khác

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

11 Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

12 Nguyên tắc kế toán Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc kế toán Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14 Nguyên tắc kế toán Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Đối với trường hợp cho thuê tài sản, có nhận trước tiền cho thuê của nhiều kỳ thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo nguyên tắc phân bổ số tiền cho thuê nhận trước phù hợp với thời gian cho thuê. Trường hợp thời gian cho thuê chiếm trên 90% thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, doanh nghiệp có thể lựa chọn phương pháp ghi nhận doanh thu một lần đối với toàn bộ số tiền cho thuê nhận trước nếu thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- + Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và doanh nghiệp cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;
- + Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;
- + Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;
- + Doanh nghiệp cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Các doanh nghiệp ghi nhận doanh thu trên tổng số tiền nhận trước trong trường hợp này phải thuyết minh trên Báo cáo tài chính về:

+ Chênh lệch về doanh thu và lợi nhuận nếu ghi nhận theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê;

+ Ảnh hưởng của việc ghi nhận doanh thu trong kỳ đối với khả năng tạo tiền, rủi ro trong việc suy giảm doanh thu, lợi nhuận của các kỳ trong tương lai.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15 Nguyên tắc kế toán Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16 Nguyên tắc kế toán Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17 Nguyên tắc kế toán Chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

18 Nguyên tắc kế toán Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC

V . KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	17.689.952.710	9.616.013.114
Tiền gửi thanh toán	280.061.707.484	324.102.148.460
Tiền và tương đương tiền	108.000.000.000	108.000.000.000
Cộng	405.751.660.194	441.718.161.574
02 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG		
a/Ngắn hạn	65.356.009.005	28.983.168.390
Công ty CP Chứng khoán TM và CN Việt Nam		650.684.056
Nguyễn Thị Cẩm Thúy		3.144.940.000
Công ty CP TM và SX ĐT Hà Thành	6.854.604.257	
CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN HDE VIỆT NAM	28.342.458.649	
Tạp chí điện tử kinh tế chứng khoán Việt Nam	2.805.000.000	3.266.486.029
Phải thu khách hàng BĐS	22.226.569.911	
Các khách hàng khác	5.127.376.188	21.921.058.305
b/Dài hạn	2.382.184.000	2.382.184.000
Các khách hàng khác	2.382.184.000	2.382.184.000
Cộng(a+b) (*)	67.738.193.005	31.365.352.390
(*) Chi tiết công nợ với các bên liên quan xem tại Thuyết minh VIII. 2.3		
03 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN		
a) Ngắn hạn	320.871.735.075	277.532.735.705
Công ty CP TM Sản xuất và Đầu tư Hà Thành (ii)	116.975.456.983	121.136.500.856
Công ty CP sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội	42.050.963.796	
Công ty CP Đầu tư và TM XNK Thủ Đô (iii)	120.358.384.223	78.648.109.132
Công ty CP Đầu tư Xây dựng- Kỹ thuật và Thương Mại Anh Phát		3.158.512.912
Các nhà cung cấp khác	41.486.930.073	74.589.612.805
b) Dài hạn	943.774.277.967	1.038.732.504.384
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings (i)	586.700.457.337	681.658.683.754
Công ty CP TIG Holdings (i)	284.000.000.000	284.000.000.000
Công ty CP Đầu tư Phát triển BĐS và Năng lượng tái tạo VN	73.073.820.630	73.073.820.630
Cộng(a+b) (*)	1.264.646.013.042	1.316.265.240.089

(*) Chi tiết công nợ với các bên liên quan xem tại Thuyết minh VIII. 2.3

- (i) Tạm ứng theo Hợp đồng thi công xây dựng số 01/2014/HĐXL ngày 02/06/2014 với Công ty CP Đầu tư HDE Holdings kèm theo các phụ lục số 01 ngày 02/06/2014; số 02 ngày 08/05/2016; số 03 ngày 08/05/2016; số 04 ngày 05/01/2017 ; số 05 ngày 30/07/2018; số 06 ngày 25/12/2018 v/v "Thi công xây dựng, hoàn thiện công trình và các hạng mục phụ trợ" thuộc công trình "Cải tạo ao hồ, đào đắp mở rộng đường giao thông, thi công các công trình kiến trúc, cảnh quan" thuộc dự án "Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua".

- (ii) - Giá trị ứng trước theo hợp đồng số 0207/2019/HĐTC/TLHS-HT ngày 02/07/2019 về việc đặt cọc mua thiết bị chuẩn bị mặt bằng thi công dự án Nhà máy điện gió Thăng long - Hướng sơn 1, Giá trị hợp đồng 150,735 tỉ. Giá trị đã ứng trước theo hợp đồng 73,5 tỉ. Thời gian thực hiện 540 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng.
 - Giá trị ứng trước theo hợp đồng số 0507/2019/HĐTC/TLHS-HT ngày 02/07/2019 về việc đặt cọc mua thiết bị chuẩn bị mặt bằng thi công dự án Nhà máy điện gió Thăng long - Hướng sơn 2, Giá trị hợp đồng 156,224 tỉ. Giá trị đã ứng trước theo hợp đồng 41,5 tỉ. Thời gian thực hiện 540 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng.
- (iii) - Giá trị ứng trước theo hợp đồng số 0307/2019/HĐTC/TLHS-TĐ ngày 02/07/2019 về việc đặt cọc mua thiết bị chuẩn bị mặt bằng thi công dự án Nhà máy điện gió Thăng long - Hướng sơn 1, Giá trị hợp đồng 132,050 tỉ. Giá trị đã ứng trước theo hợp đồng 56,5 tỉ. Thời gian thực hiện 540 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng.
 - Giá trị ứng trước theo hợp đồng số 0107/2019/HĐ/HS2-HT ngày 01/07/2019 về việc đặt cọc mua thiết bị chuẩn bị mặt bằng thi công dự án Nhà máy điện gió Thăng long - Hướng sơn 2, Giá trị hợp đồng 109,885 tỉ. Giá trị đã ứng trước theo hợp đồng 47,5 tỉ. Thời gian thực hiện 540 ngày kể từ ngày bàn giao mặt bằng.

04 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	120.300.000.000		125.800.000.000	
Phạm Quang Tiến	1.000.000.000		1.000.000.000	
Công ty tài chính Kim Lân	113.300.000.000		118.800.000.000	
Công ty TNHH MTV Đầu tư và	6.000.000.000		6.000.000.000	
b) Dài hạn	17.451.066.687		17.451.066.687	
Cty CP ĐT Thời báo Chứng				
khoán Việt Nam	13.383.940.000		13.383.940.000	
Các Công ty khác	4.067.126.687		4.067.126.687	
Cộng(a+b)(*)	137.751.066.687		143.251.066.687	

05 . PHẢI THU KHÁC

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	57.260.822.810		81.539.481.043	
Tạm ứng	9.380.767.444		16.159.778.183	
Lãi dự thu, cổ tức phải thu	24.148.193.644		4.513.959.224	
Phí ủy thác đầu tư	222.532.847		33.634.075.324	
Ủy thác đầu tư(**)	22.948.259.607			
Đặt cọc	15.000.000		15.000.000	
Phải thu khác	546.069.268		27.216.668.312	

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2023

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
b) Dài hạn	607.312.347.457		666.762.347.457	
Đặt cọc	5.314.416.800		5.314.416.800	
Ủy thác đầu tư(**)				
Phải thu dài hạn khác	3.067.469.657		5.767.469.657	
Công ty CP TIG Holdings	2.700.000.000			
Công ty CP sân Golf và nhà ở sinh thái Sơn Thủy Vườn Vua	592.890.000.000		652.340.000.000	
Hợp tác Dự án Khu Nhà ở CBCNV Báo Kinh tế Đô thị	3.340.461.000		3.340.461.000	
Cộng (a+b)	664.573.170.267		748.301.828.500	

(**) Chi tiết cho các khoản Ủy thác đầu tư có số dư lớn hơn 10% Tổng Giá trị phải thu Ủy thác đầu tư

Chi tiết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
b/Dài hạn	592.890.000.000	652.340.000.000
Ủy thác cho Công ty CP sân Golf và nhà ở sinh thái Sơn Thủy Vườn Vua thu mua đất để phát triển dự án.	592.890.000.000	652.340.000.000

Khoản mục	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Nguyên vật liệu	6.382.683.442		4.179.839.142	
Công cụ dụng cụ	4.397.347.301		973.608.584	
Chi phí SXKD dở dang	494.756.740.807		390.436.643.569	
Hàng hóa	81.279.374.827		60.681.172.869	
Hàng hóa bất động sản	22.066.928.784		22.066.928.784	
Cộng	608.883.075.161		478.338.192.948	

07 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	a) Ngắn hạn	1.266.157.824
Chi phí trả trước khác	1.266.157.824	1.106.996.201
b) Dài hạn	10.320.188.514	11.554.814.740
Công cụ, dụng cụ, chi phí trả trước dài hạn khác	10.320.188.514	11.554.814.740
Cộng (a + b)	11.586.346.338	12.661.810.941

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 01)

09 TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH	Phần mềm
Khoản mục	
Nguyên giá	
Số đầu năm	445.790.000
Giảm trong kỳ	
Số cuối kỳ	445.790.000

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THĂNG LONG

Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng

Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2023

Hao mòn lũy kế		
Số đầu năm		445.790.000
Giảm trong kỳ		
Số cuối năm		445.790.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm		
Số cuối năm		

10 TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

<u>Khoản mục</u>	<u>Bất động sản cho thuê</u>
Nguyên giá	
Số đầu năm	38.425.986.090
Giảm trong năm	
Số cuối năm	38.425.986.090
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	38.425.986.090
Giảm trong năm	
Số cuối năm	38.425.986.090
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	
Số cuối năm	

11 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

<u>Khoản mục</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Chi phí SXKD dở dang	91.917.801.203		91.917.801.203	
Chi phí XD CB dở dang (i)	68.726.525.486		35.999.753.337	
Cộng	160.644.326.689		127.917.554.540	

(i) Trong đó	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự án Khu sinh thái nghỉ dưỡng Vườn Vua	68.726.525.486	11.767.589.613

12 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Xem Phụ lục số 02)

13 LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Công ty CP Đầu tư Thăng Long Phú Thọ
Cộng

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

a) Ngắn hạn

Công ty CP Đầu tư và xây dựng Pidi
Công ty CP đầu tư và thương mại XNK Thủ Đô
Công ty CP sản xuất và Xuất Nhập Khẩu Hà Nội
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trường Sinh Sơn La
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Công nghiệp
Công ty CP tư vấn xây dựng và thương mại Thành An
Các nhà cung cấp khác

<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
56.961.249.604	111.506.720.372
	5.141.949.542
	62.756.689.764
5.481.734.126	
5.357.546.351	
8.176.072.392	
37.945.896.735	43.608.081.066

b) Dài hạn	1.349.311.948	1.349.311.948
Các nhà cung cấp khác	1.349.311.948	1.349.311.948
Cộng (a+b)	58.310.561.552	112.856.032.320
15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	22.383.506.181	20.995.485.924
Công ty CP MBLAND INVEST (i)	20.000.000.000	20.000.000.000
Cty CP ĐT và TM XNK Thủ Đô (ii)		
Thu theo tiến độ Dự án Vườn Vua		
Khách hàng khác	2.383.506.181	995.485.924
Dài hạn	237.467.252.884	302.001.978.873
Cty CP ĐT và TM XNK Thủ Đô (ii)	237.421.472.984	259.461.472.984
Khách hàng khác	45.779.900	42.540.505.889
Cộng	259.850.759.065	322.997.464.797
(i) Ứng trước theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 186/2019/HĐHTĐT về việc hợp tác đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật...thuộc một phần Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.		
(ii) Ứng trước theo Hợp đồng Hợp tác đầu tư số 1010/2019/HĐ/TL-TTD về việc thi công xây dựng Nhà Biệt thự ven hồ thuộc Khu du lịch sinh thái Vườn Vua.		

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã trả	Số cuối kỳ
THUẾ PHẢI NỘP				
Thuế GTGT	21.938.714.593	23.663.869.359	45.602.583.952	0
Thuế TNDN	50.053.062.071	28.394.998.270	23.681.058.208	54.767.002.133
Thuế TNCN	3.305.289.325	127.698.443	527.562.554	2.905.425.214
Thuế, phí khác		78.022.080	77.605.440	416.640
Cộng	75.297.065.989	52.264.588.152	69.888.810.154	57.672.843.987

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	183.857.310.243	184.396.818.345
Chi phí lãi vay	174.000.000	169.643.836
Chi phí trích trước khác	183.683.310.243	184.227.174.509
b) Dài hạn	293.203.661	293.203.661
Tiền thuế đất	293.203.661	293.203.661
Cộng (a+b)	184.150.513.904	184.690.022.006

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a/ Ngắn hạn	69.587.961.226	50.216.710.222
Dự án Vườn Vua	69.587.961.226	50.216.710.222
b/ Dài hạn	330.445.937.038	401.428.800.550
Dự án Đại Mỗ	21.124.102.985	21.124.102.985
Dự án Vườn Vua	306.955.747.871	377.938.611.383
Tòa nhà Viettel Quảng Ngãi	2.366.086.182	2.366.086.182
Cộng (a+b)	400.033.898.264	451.645.510.772

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		
a/ Ngắn hạn	485.258.400.623	456.583.501.485
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm y tế	41.471.298	
Đặt cọc mua bán Bất động sản	480.716.625.103	451.798.015.840
Phải trả, phải nộp khác	4.500.304.222	4.785.485.645
b/ Dài hạn - Phải trả cá nhân	80.000.000	80.000.000
<i>Các cá nhân khác</i>	<i>80.000.000</i>	<i>80.000.000</i>
Cộng (a+b)	485.338.400.623	456.663.501.485

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC 03)**21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 04)****b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Danh sách cổ đông góp vốn	Tỉ lệ(%)	Số cuối kỳ	Tỉ lệ(%)	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông	100	1.760.064.850.000	100	1.760.064.850.000
Cộng	100	1.760.064.850.000	100	1.760.064.850.000

	Kỳ này	Kỳ trước
c) Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	1.760.064.850.000	909.153.040.000
Vốn góp tăng trong năm		390.915.300.000
Vốn góp giảm trong năm		
Vốn góp cuối năm	1.760.064.850.000	1.300.068.340.000
d) Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	176.006.485	176.006.485
Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	176.006.485	176.006.485
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	176.006.485	176.006.485
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e) Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ Đầu tư phát triển	7.150.700.951	7.150.700.951
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.065.033.362	1.065.033.362
Cộng	8.215.734.313	8.215.734.313

THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC**VI TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH**

	Kỳ này	Kỳ trước
01 . DOANH THU		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	173.688.115.309	147.570.340.430
Hoạt động KD Bất động sản	75.168.678.783	77.106.621.425
Cộng	248.856.794.092	224.676.961.855
02 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Kỳ này	Kỳ trước
Hàng bán bị trả lại		
Cộng		

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ THẮNG LONG

Tầng 8 - Tháp B, Tòa nhà Sông Đà, Đường Phạm Hùng
Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Hà nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2023

	Kỳ này	Kỳ trước
03 . DOANH THU THUẦN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	173.688.115.309	147.570.340.430
Hoạt động KD Bất động sản	75.168.678.783	77.106.621.425
Cộng	248.856.794.092	224.676.961.855
04 . GIÁ VỐN		
Hoạt động cung cấp dịch vụ, thương mại	172.628.011.794	146.053.115.097
Hoạt động KD Bất động sản	38.278.127.152	31.387.067.880
Cộng	210.906.138.946	177.440.182.977
05 . DOANH THU TÀI CHÍNH		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, phí UTĐT	16.334.941.624	25.902.888.574
Lãi hoạt động chuyển nhượng cổ phần	30.240.000.000	
Lãi thoái vốn công ty con		45.174.746.140
Cộng	46.574.941.624	71.077.634.714
06 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
Chi phí lãi vay	1.346.377.766	7.843.814.148
Cộng	1.346.377.766	7.843.814.148
07 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
Chi phí tiền lương	51.632.660	32.229.508
Chi phí hoa hồng môi giới	784.670.000	3.793.505.014
Chi phí khác		
Cộng	836.302.660	3.825.734.522
08 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
Chi phí tiền lương	2.698.703.377	1.837.194.121
Chi phí khấu hao	721.754.853	737.286.964
Chi phí mua ngoài, chi phí bằng tiền khác	1.471.265.456	1.139.143.644
Lợi thế Thương mại phân bổ		585.000.000
Cộng	4.891.723.686	4.298.624.729
09 . THU NHẬP KHÁC		
Thu nhập khác	50.215.559	113.632.577
Cộng	50.215.559	113.632.577
10 . CHI PHÍ KHÁC		
Chi phí khác	728.997.565	1.114.527.620
Cộng	728.997.565	1.114.527.620
11 CHI PHÍ THUẾ TNDN		
Tổng thu nhập trước thuế	76.850.792.018	107.877.205.737
Tổng thu nhập tính thuế(4=1+2-3)	77.556.200.310	103.285.353.030
Thuế TNDN theo thuế suất phổ thông (5)	15.511.240.062	43.340.086.156
Thuế TNDN được miễn giảm, ưu đãi (30%)		
Thuế điều chỉnh cho năm trước	-	
Thuế TNDN hiện hành	15.511.240.062	43.340.086.156

	Kỳ này	Kỳ trước
12 . LÃI CƠ BẢN-LÃI SUY GIẢM TRÊN CP		
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN(1)	59.796.429.654	48.768.222.577
Các điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận(2)		
Trích Quỹ KTPL(Tạm tính theo Kế hoạch)(3)		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ	59.796.429.654	48.768.222.577
Cổ phiếu phổ thông lưu hành BQ trong kỳ(5)	176.006.485	130.006.834
Cổ phiếu phổ thông dự kiến phát hành thêm(6)		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(7=4:5)	340	375
Lãi suy giảm trên cổ phiếu(8=4/(5+6))	340	375
13 . CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	57.509.815.405	41.259.081.389
Chi phí nhân công	6.237.782.553	5.175.778.784
Chi phí khấu hao TSCĐ	157.584.556.691	5.345.293.182
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	22.721.706.343	133.199.388.873
Cộng	244.053.860.992	184.979.542.228
14 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH		Giá trị ghi sổ kế toán
a) Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	405.751.660.194	441.718.161.574
Phải thu khách hàng	67.738.193.005	31.365.352.390
Phải thu khác	664.573.170.267	748.301.828.500
Phải thu về cho vay	137.751.066.687	143.251.066.687
Đầu tư tài chính	849.921.350.185	938.042.968.817
Cộng	2.125.735.440.338	2.302.679.377.968
b) Công nợ tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	250.000.000.000	200.000.000.000
Phải trả người bán	58.310.561.552	112.856.032.320
Chi phí phải trả	184.150.513.904	184.690.022.006
Phải trả khác	485.338.400.623	456.663.501.485
Cộng	977.799.476.079	954.209.555.811

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã ký. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay theo lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu năm			
Phải trả người bán	111.506.720.372	1.349.311.948	112.856.032.320
Chi phí phải trả	184.396.818.345	293.203.661	184.690.022.006
Phải trả khác	456.583.501.485	80.000.000	456.663.501.485
Vay và nợ thuê tài chính		200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	752.487.040.202	201.722.515.609	954.209.555.811

Chỉ tiêu	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	56.961.249.604	1.349.311.948	58.310.561.552
Chi phí phải trả	183.857.310.243	293.203.661	184.150.513.904
Phải trả khác	485.258.400.623	80.000.000	485.338.400.623
Vay và nợ thuê tài chính		250.000.000.000	250.000.000.000
Cộng	726.076.960.470	251.722.515.609	977.799.476.079

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 . Số tiền thực vay trong năm	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền vay theo các KU thông thường	250.000.000.000	
Cộng	250.000.000.000	
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay	Kỳ này	Kỳ trước
Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	-	30.000.000
Cộng	-	30.000.000

VIII THÔNG TIN KHÁC**01 . SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

02 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ CÁC BÊN LIÊN QUAN**2.1 CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Đầu tư Bất động sản Hà Thành	Công ty liên kết
Cty cổ phần Đầu tư Thời Báo Chứng Khoán Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Tòa nhà Công nghệ Xanh TIG-HDE	Công ty liên kết
Công ty CP ĐT PT Bất Động Sản và năng lượng tái tạo Việt Nam Nam	Công ty liên kết

2.2 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Giao dịch bán**

<u>Tên công ty</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty Cổ phần Phân phối HDE		-
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	510.000.000	29.716.889
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	65.820.000	-
Cộng	575.820.000	29.716.889

b) Giao dịch mua

<u>Tên công ty</u>	<u>Nội dung</u>	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Thi công Xây lắp	131.780.205.834	124.988.931.197
Cộng		131.780.205.834	124.988.931.197

2.3 . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**a) . Nợ phải thu**

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết	72.402.000	368.791.872
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Công ty liên kết	154.860.172	196.951.403
Cộng		227.262.172	565.743.275

b) . Ứng trước cho người bán

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư HDE Holdings	Công ty liên kết	586.700.457.337	333.314.422.459
Công ty CP TIG Holdings	Công ty liên quan	284.000.000.000	
Công ty CP đầu tư phát triển BĐS và năng lượng tái tạo VN	Công ty liên kết	73.073.820.630	42.573.820.630
Cộng		943.774.277.967	375.888.243.089

c) Nợ phải thu về cho vay

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	Gốc cho vay	16.448.940.000	13.383.940.000
	Lãi cho vay	3.845.362.882	2.243.279.794
Cộng		20.294.302.882	15.627.219.794

d) Nợ phải thu khác

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Đầu tư Tòa nhà Công Nghệ xanh TIG-HDE	Công ty liên kết	-	14.365.600.000
Cộng			14.365.600.000
		<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
3 . Thu nhập Bộ phận quản lý			
Thu nhập Ban Giám đốc và HĐQT		526.058.800	774.005.800
Thu nhập Ban Kiểm soát		24.000.000	24.000.000
Cộng		550.058.800	798.005.800

4 . BÁO CÁO BỘ PHẬN (Phụ lục 05)

6 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Bảng Cân đối kế toán hợp nhất Quý 1 năm 2023 là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2023 của công ty đã được kiểm toán; Số liệu so sánh cho các chỉ tiêu của Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất Quý 1 năm 2022 và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý 1 năm 2022 của công ty .



Nguyễn Thị Loan
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2023



Nguyễn Thị Thanh Hương
Kế toán Trưởng



Nguyễn Phúc Long
Đại diện Pháp luật
Chủ tịch HĐQT

PHỤ LỤC SỐ 01
Đơn vị tính: VND

08. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng tài sản cố định hữu hình
I	Nguyên giá TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	88.115.163.917	1.251.694.680	24.643.707.137	1.623.569.410	2.436.808.456	118.070.943.600
2	Tăng trong kỳ - Do mua sắm, xây mới			919.668.750 919.668.750	98.798.700 98.798.700		1.018.467.450 1.018.467.450
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán						
4	Số cuối kỳ	88.115.163.917	1.251.694.680	25.563.375.887	1.722.368.110	2.436.808.456	119.089.411.050
II	Hao mòn TSCĐ						
1	Số đầu kỳ	25.077.166.455	1.046.825.533	16.458.557.080	869.822.285	814.948.217	44.267.319.570
2	Tăng trong kỳ - Do trích khấu hao TSCĐ - Do phân loại	1.572.609.641 1.572.609.641	32.777.445 32.777.445	770.249.765 770.249.765	48.311.407 48.311.407	67.484.028 67.484.028	2.491.432.286 2.491.432.286
3	Giảm trong kỳ - Do thanh lý, nhượng bán						
4	Số cuối kỳ	26.649.776.096	1.079.602.978	17.228.806.845	918.133.692	882.432.245	46.758.751.856
III	Giá trị còn lại						
1	Số đầu kỳ	63.037.997.462	204.869.147	8.185.150.057	753.747.125	1.621.860.239	73.803.624.030
2	Số cuối kỳ	61.465.387.821	172.091.702	8.334.569.042	804.234.418	1.554.376.211	72.330.659.194

Khoản mục đầu tư	PHỤ LỤC SỐ 02			
	Giá gốc	Số cuối kỳ Dự phòng	Giá trị hợp nhất	Giá gốc
		Số đầu năm Dự phòng	Giá trị hợp nhất	
12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH				
1 Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn	834.555.379.104	-	839.768.658.419	922.755.379.104
2 Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000		2.663.776.484	2.600.000.000
2.1 Công ty cổ phần Đầu tư Thời báo Chứng khoán Việt Nam	54.000.000.000		54.050.279.361	54.000.000.000
2.2 Cty TNHH Điện tử và Hàng gia dụng Hyundai Việt Nam	152.713.588.059		152.714.422.067	152.713.588.059
2.3 Công ty cổ phần Đầu tư Tòa Nhà Công nghệ Xanh TIG-HIDE	231.641.791.045		231.679.104.735	231.641.791.045
2.4 Công ty Đầu tư Phát triển Bất động sản và Năng lượng tái tạo Việt Nam	108.000.000.000		108.254.327.901	108.000.000.000
2.5 Công ty CP Đầu tư Bất động sản Hà Thành	138.600.000.000		143.406.747.871	226.800.000.000
2.6 Công ty cổ phần Đầu tư HIDE Holdings Công ty CP Sân Golf và nhà ở sinh thái sơn thủy Vườn Vua	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000
2,7 Công ty CP Đầu tư Kim Lân	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000
2,8 Công ty CP TIG Holdings	49.000.000.000		49.000.000.000	49.000.000.000
3 Góp vốn vào đơn vị khác	10.233.779.231	(81.087.465)	10.152.691.766	10.233.779.231
3,1 Công ty CP Đầu tư TIG Plaza Trần Phú Công ty CP Đầu tư Phát triển Đô thị Sinh thái	500.000.000		500.000.000	500.000.000
3,2 Văn Trì	9.733.779.231	(81.087.465)	9.652.691.766	9.733.779.231
Cộng(1+2+3)	844.789.158.335	(81.087.465)	849.921.350.185	932.989.158.335
				10.152.691.766
				938.042.968.817

PHỤ LỤC SỐ 03

20 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	Số có khả năng trả
	Giá trị	Số có khả năng trả	Vay vào	Trả nợ vay		
VAY DÀI HẠN						
Ngân hàng Thương mại cổ phần Việt Nam Thương Tín	220.000.000.000	220.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	220.000.000.000	220.000.000.000	50.000.000.000	30.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000

PHỤ LỤC SỐ 04									
21. VỐN CHỦ SỞ HỮU									
a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu									
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư Vốn Cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Khác của Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng		
Năm trước									
1. Số dư đầu năm	1.300.068.340.000	15.000.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	231.455.549.332	454.253.993.790	2.008.993.617.435		
2. Số tăng trong năm	459.996.510.000	-	-	-	-	(5.931.070.947)	651.453.216.579		
- Tăng do lãi							221.291.144.471		
- Tăng vốn trong năm	459.996.510.000						459.996.510.000		
- Tăng do hợp nhất					38.147.184	(29.872.585.076)	(29.834.437.892)		
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	(159.996.510.000)		(159.996.510.000)		
- Phân phối lợi nhuận					(159.996.510.000)		(159.996.510.000)		
4. Số cuối năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	298.719.401.934	418.450.337.767	2.500.450.324.014		
Năm nay									
1. Số dư đầu năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	298.719.401.934	418.450.337.767	2.500.450.324.014		
2. Số tăng trong năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	298.719.401.934	418.450.337.767	2.500.450.324.014		
- Lãi năm nay							61.339.551.956		
- Tăng vốn trong năm					59.796.429.654	1.543.122.302	61.339.551.956		
- Tăng do hợp nhất					59.796.429.654	1.543.122.302	61.339.551.956		
3. Số giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-		
- Giảm do thoái vốn							-		
- Phân phối lợi nhuận							-		
4. Số cuối năm	1.760.064.850.000	15.000.000.000	7.150.700.951	1.065.033.362	358.515.831.588	419.993.460.071	2.561.789.875.972		

VIII. 04 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

PHỤ LỤC SỐ 05
Đơn vị tính: đồng

a) Báo cáo theo lĩnh vực kinh doanh

TT	Năm nay	Kinh doanh Bất động sản	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng bộ phận đã báo cáo	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	75.168.678.783	159.055.074.530	14.633.040.779	248.856.794.092		248.856.794.092
2	Doanh thu thuần bán hàng cho các bộ phận khác				0	0	0
3	Khấu hao và chi phí phân bổ	44.114.429.812	152.328.668.334	14.463.040.800	210.906.138.946	0	210.906.138.946
4	Khấu hao và chi phí không phân bổ						4.891.723.686
5	Tổng cộng chi phí(3+4)	44.114.429.812	152.328.668.334	14.463.040.800	210.906.138.946		215.797.862.632
6	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	31.054.248.971	6.726.406.196	169.999.979	37.950.655.146		33.058.931.460
7	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ không phân bổ						1.018.467.450
8	Nợ phải trả bộ phận không phân bổ						1.674.558.676.526

b) Báo cáo theo khu vực địa lý

TT	Năm nay	Hà Nội	Phụ Thọ	Quảng Trị	Tổng bộ phận đã báo cáo	Điều chỉnh	Tổng cộng toàn DN
1	Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	159.055.074.530	89.801.719.562		248.856.794.092		248.856.794.092
2	Tổng chi phí đã phát sinh mua sắm TSCĐ	0	1.018.467.450		1.018.467.450		1.018.467.450
3	Tài sản bộ phận	2.626.053.807.809	2.686.396.651.667	244.254.956.029	5.556.705.415.505	1.320.356.863.007	4.236.348.552.498

Đơn vị tính: đồng

